

**CÔNG TY TNHH THỜI ĐẠI CARBON MỚI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THỜI ĐẠI CARBON MỚI  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW CARBON AGE LIMITED COMPANY  
Tên công ty viết tắt: NEW CARBON AGE CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3502525630

**3. Ngày thành lập:** 16/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

24 Lương Thế Vinh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0931279479

Fax:

Email: [newcarbonage@gmail.com](mailto:newcarbonage@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                | 4659(Chính) |
| 2.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn, tài chính, thuế pháp luật)                                                                                                                            | 7020        |
| 3.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                            | 7110        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng, giao nhận hàng hoá; Dịch vụ vận tải đa phương thức (trừ đường hàng không); Dịch vụ logistics (trừ đường hàng không) | 5229        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Sản xuất giá đỡ, móc sắt, pát kim loại, giàn giáo xây dựng, đinh vít, bu long, con tán, vít mũi khoan, thiết bị tử    | 2599        |
| 6.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                         | 4653        |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh                        | 4759        |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                        | 3320        |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                            | 4662        |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                        | 4663        |
| 12. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                         | 3319        |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                             | 4223        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                             | 4652        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                   | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực un, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,..., chất dẻo dạng nguyên sinh bao gồm thu mua, sắp xếp, phân loại, làm sạch nhưng hàng hoá đã qua sử dụng để lấy ra những phụ tùng có thể sử dụng lại, đóng gói, lưu kho và phân phối nhưng không thực hiện hoạt động nào làm biến đổi hàng hoá. Những hàng hoá được mua bán là những hàng hoá có giá trị. | 4669 |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4530 |
| 22. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 23. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 25. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 28. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Mạ, đánh bóng kim loại, khoan, tiện, nghiền, mài, bào đục, cưa, đánh bóng, hàn nối...các phần của khung kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 29. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 31. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 32. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4101 |
| 34. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211 |
| 35. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4221 |
| 36. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hoá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 38. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 39. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4212 |
| 40. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4222 |
| 41. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4329 |
| 42. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                      |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 43. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                             | 4291                                                         |
| 44. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                              | 4102                                                         |
| 45. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                      | 4292                                                         |
| 46. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                | 4293                                                         |
| 47. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4730                                                         |
| 48. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                       | 4330                                                         |
| 49. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                             | 5911                                                         |
| 50. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                | 6810                                                         |
| 51. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                            | 7310                                                         |
| 52. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                             | 7320                                                         |
| 53. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                       | 7410                                                         |
| 54. | (Đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu tư). | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

#### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN HỒNG SƠN     | Việt Nam  | 24 Lương Thế Vinh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam | 2.000.000.000         | 66,667    | 034091017509                                                                                            |         |
| 2   | ĐÀM THỊ HUƠNG SEN | Việt Nam  | Tổ 28, Khu 8, Phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam    | 1.000.000.000         | 33,333    | 022166006869                                                                                            |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN HỒNG SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 19/09/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034091017509

Ngày cấp: 28/01/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 24 Lương Thế Vinh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 24 Lương Thế Vinh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu